

Số: 07 /QĐ- CCKL

Huế, ngày 06 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình quản lý tài sản công năm 2024
Đơn vị: Văn phòng Chi cục Kiểm lâm

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Xét đề nghị của Trưởng phòng hành chính, tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình quản lý tài sản công năm 2024 của Văn phòng Chi cục Kiểm lâm theo các phụ biểu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Trưởng phòng: Hành chính, tổng hợp; Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên; Tổ chức, tuyên truyền và xây dựng lực lượng; Thanh tra, Pháp chế; Sử dụng và Phát triển rừng và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở NN&PTNT (b/cáo);
- Lưu: VT, KTT.



Lê Ngọc Tuấn

Bộ, tỉnh: Thành phố Huế
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Nông nghiệp và PTNT
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Chi cục Kiểm lâm
Mã đơn vị: 1122858
Loại hình đơn vị: Quản lý nhà nước

Mẫu số 09a-CK/TSC

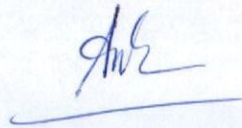
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2024

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/ thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm		6				593.193						
1	Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp		1				464.109						
1	Nhà làm việc A (Sửa chữa Văn phòng Chi cục Kiểm lâm)	Công trình	1				464.109	Chào hàng cạnh tranh trong nước qua mạng	Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng KT				
2	Xe ô tô												
3	Tài sản cố định khác		5				129.084						
1	Điều hòa cây phòng hội trường tầng 2 nhà B	Cái	1	NAGAKA WA (NP-C28DH+)	Malaysia	2024	21.960	Chào hàng cạnh tranh trong nước qua mạng	Công ty TNHH Giải pháp tự động hóa Bách Khoa				
2	Máy vi tính xách tay (Sếp Bình_PCCCT_2024)	Cái	1	ASUS	Trung Quốc	2024	14.641						
3	Máy vi tính để bàn (Tiên_BPKT_2024)	Cái	1	FPT	Việt Nam	2024	15.000						
4	Máy vi tính để bàn (Phuong_TCTTXDLL_2024)	Cái	1	FPT	Việt Nam	2024	15.000						
5	Hệ thống chống nắng	Hệ thống	1	Rèm cầu vồng	Việt Nam	2024	62.483						

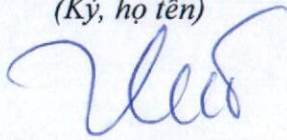


STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/ thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
II	Tài sản giao mới												
III	Tài sản đi thuê												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



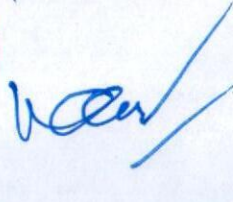
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trịnh Thị Thu Hồng

Ngày 06 tháng 01 năm 2025
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, họ tên và đóng dấu)





Lê Ngọc Tuấn



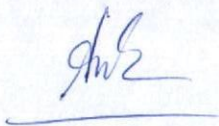
Bộ, tỉnh: Thành phố Huế
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Nông nghiệp và PTNT
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Chi cục Kiểm lâm
Mã đơn vị: 1122858
Loại hình đơn vị: Quản lý nhà nước

Mẫu số 09b-CK/TSC

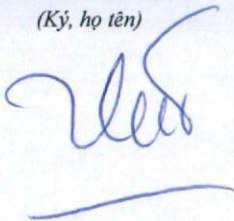
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
NĂM 2024

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Đất Văn phòng Chi cục Kiểm lâm (18 Đoàn Hữu Trưng, Thành phố Huế)	1.650	10.727.112	1.650																	
2	Nhà làm việc A (Nhà chính: 396,5 m; nhà bảo vệ: 10 m, gara ô tô: 80m)										883	3.048.423	1.606.343	883							
3	Nhà làm việc B(tầng 1: 147m2, tầng 2: 147 m2)										294	694.662	209.757	294							
	Tổng cộng:	1.650	10.727.112	1.650							1.177	3.743.085	1.816.100	1.177							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trịnh Thị Thu Hồng

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, họ tên và đóng dấu)



Lê Ngọc Tuấn

Bộ, tỉnh: Thành phố Huế
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Nông nghiệp và PTNT
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Chi cục Kiểm lâm
Mã đơn vị: 1122858
Loại hình đơn vị: Quản lý nhà nước

Mẫu số 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC
NĂM 2024

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
Tổng cộng	Trong đó													
	Nguồn ngân sách	Nguồn khác												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Xe ô tô		1	909.306	909.306		363.450							
1	Xe Hiliux 75A-003.85	VP CCKL	1	909.306	909.306		363.450		X					
II	Tài sản cố định khác		155	7.046.882	7.046.882		811.323							
1	Phương tiện vận tải		7	209.300	209.300									
a	Phương tiện vận tải đường bộ (Xe ô tô)		7	209.300	209.300									
1	Xe máy Honda Future F1-125cc	VP CCKL	1	29.900	29.900				X					
2	Xe máy Honda Future F1-125cc	VP CCKL	1	29.900	29.900				X					
3	Xe máy Honda Future F1-125cc	VP CCKL	1	29.900	29.900				X					
4	Xe máy Honda Future F1-125cc	VP CCKL	1	29.900	29.900				X					
5	Xe máy Honda Future F1-125cc	VP CCKL	1	29.900	29.900				X					
6	Xe máy	VP CCKL	1	29.900	29.900				X					
7	Xe máy	VP CCKL	1	29.900	29.900				X					
2	Tài sản khác trên 500 triệu đồng													
3	Máy móc thiết bị		138	2.656.637	2.656.637		541.895							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
a	Máy móc thiết bị văn phòng		98	1.778.259	1.778.259		316.022							
1	Máy điều hòa nhiệt độ LG 1 HP	VP CCKL	1	10.900	10.900				X					
2	Scannes Epson 10000XL	VP CCKL	1	50.652	50.652				X					
3	Switch Cisco catalyst 2960	VP CCKL	1	18.796	18.796				X					
4	Máy điều hòa nhiệt độ LG (2 bộ)	VP CCKL	1	11.000	11.000				X					
5	Máy tính để bàn: Dell Optiplex 780 Desktop (02 bộ)	VP CCKL	1	17.519	17.519				X					
6	Máy in HP laser Jet P 2055dn	VP CCKL	1	10.165	10.165				X					
7	Máy in HP laser Jet P 2055dn	VP CCKL	1	10.165	10.165				X					
8	Máy điều hòa nhiệt độ LG	VP CCKL	1	10.500	10.500				X					
9	Máy điều hòa FUNKI FC - 45	VP CCKL	1	24.935	24.935				X					
10	Máy điều hòa TOSHIBA RAS - 12 KPX (treo tường)	VP CCKL	1	11.700	11.700				X					
11	Máy chiếu Sony	VP CCKL	1	30.119	30.119				X					
12	Máy chủ Dell PowrEdge R18	VP CCKL	1	121.693	121.693				X					
13	Máy tính cá nhân: DelloPtilex 390 Desktop	VP CCKL	1	22.044	22.044				X					
14	Máy tính cá nhân: DelloPtilex 390 Desktop	VP CCKL	1	22.044	22.044				X					
15	Máy tính cá nhân: DelloPtilex 390 Desktop	VP CCKL	1	22.044	22.044				X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
16	Máy in HP Laser Jet P 2055dn	VP CCKL	1	14.410	14.410				X					
17	Máy in HP Laser Jet P 2055dn	VP CCKL	1	14.410	14.410				X					
18	Máy in HP Laser Jet P 2055dn	VP CCKL	1	14.410	14.410				X					
19	Máy in HP Laser Jet P 2055dn	VP CCKL	1	14.410	14.410				X					
20	Máy tính để bàn: DeLIOPTLPLEX TM 390 MT	VP CCKL	1	14.950	14.950				X					
21	Máy ảnh KTS hiệu Canon	VP CCKL	1	17.700	17.700				X					
22	Bàn họp SCT 4016H	VP CCKL	1	12.727	12.727				X					
23	Ghế họp GH 02 (Kí hiệu: 002/LNNN-01 đến 002/LNNN-12)	VP CCKL	1	10.909	10.909				X					
24	Máy vi tính ĐNA và bộ loa	VP CCKL	1	10.000	10.000				X					
25	Máy tính xách tay: Dell vostro 5470	VP CCKL	1	18.300	18.300				X					
26	Máy điều hòa Daikin 1.5HP	VP CCKL	1	11.500	11.500				X					
27	Tủ gỗ tài liệu	VP CCKL	1	10.840	10.840				X					
28	Máy tính nguyên bộ PC DELL Vostro 3900MT	VP CCKL	1	24.040	24.040				X					
29	Máy tính nguyên bộ PC DELL Vostro 3900MT	VP CCKL	1	24.040	24.040				X					
30	Máy tính nguyên bộ PC DELL Optiplex 3020MT	VP CCKL	1	15.920	15.920				X					
31	Máy lạnh Toshiba 1.5HP	VP CCKL	1	12.388	12.388				X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Giá trị còn lại	Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá				Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
32	Máy vi tính cá nhân Dell Model : 3650MT (125/2016/DA-PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	13.627	13.627				X					
33	Máy vi tính cá nhân Dell Model : 3650MT (126/2016/DA-PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	13.627	13.627				X					
34	Máy vi tính cá nhân Dell Model : 3650MT (127/2016/DA-PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	13.627	13.627				X					
35	Máy vi tính cá nhân Dell Model : 3650MT (128/2016/DA-PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	13.627	13.627				X					
36	Máy vi tính cá nhân Dell Model : 3650MT	VP CCKL	1	13.627	13.627				X					
37	Máy vi tính cá nhân Dell Model : 3650MT	VP CCKL	1	13.627	13.627				X					
38	Máy vi tính cá nhân Dell Model : 3650MT	VP CCKL	1	13.627	13.627				X					
39	Máy vi tính xách tay Model : TravelMate P249 - G2 - M	VP CCKL	1	12.945	12.945				X					
40	Máy vi tính để bàn Model : EPT E1EAD	VP CCKL	1	11.440	11.440				X					
41	Máy chiếu ProJector SONY VPL - DX240	VP CCKL	1	19.265	19.265				X					
42	Máy ảnh Sony Model ILCE-6000L (55/2017/DA/PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	18.331	18.331				X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
43	Máy ảnh Sony Model ILCE-6000L (56/2017/DA/PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	18.331	18.331				X					
44	Máy ảnh Sony Model ILCE-6000L (57/2017/DA/PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	18.331	18.331				X					
45	Máy ảnh Sony Model ILCE-6000L (58/2017/DA/PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	18.331	18.331				X					
46	Máy ảnh Sony Model ILCE-6000L (59/2017/DA/PCCCR-TSCĐ). Phòng QL BVR	VP CCKL	1	18.331	18.331				X					
47	Máy quét 02 mặt HP ScanJet Pro 3000S3	VP CCKL	1	14.250	14.250				X					
48	Hệ thống Camera KB Vision KX -2002S4	VP CCKL	1	18.378	18.378				X					
49	Máy vi tính để bàn Dell Inspiron Model: 3268ST DELL LCD led 185 E1916HV (83/2017/DA-PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	13.427	13.427				X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Giá trị còn lại	Mục đích sử dụng								
				Nguyên giá		Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn		Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác			
														Tổng cộng	Trong đó	
															Nguồn ngân sách	Nguồn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
50	Máy vi tính để bàn Dell Inspiron Model: 3268ST DELL LCD led 185 E1916HV (84/2017/DA-PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	13.427	13.427				X							
51	Máy vi tính để bàn Dell Inspiron Model: 3268ST DELL LCD led 185 E1916HV (85/2017/DA-PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	13.427	13.427				X							
52	Máy vi tính để bàn Dell Inspiron Model: 3268ST DELL LCD led 185 E1916HV (86/2017/DA-PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	13.427	13.427				X							
53	Máy vi tính để bàn Dell Inspiron Model: 3268ST DELL LCD led 185 E1916HV (87/2017/DA-PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	13.427	13.427				X							
54	Máy vi tính để bàn Dell Inspiron Model: 3268ST DELL LCD led 185 E1916HV (88/2017/DA-PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	13.427	13.427				X							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng									
				Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác			
														Tổng cộng	Trong đó	
															Nguồn ngân sách	Nguồn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
55	Máy vi tính để bàn Dell Inspiron Model: 3268ST DELL LCD led 185 E1916HV (89/2017/DA-PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	13.427	13.427				X							
56	Máy vi tính xách tay: Travelmate P249-G2-M 9 (Chị Hồng-HCTH)	VP CCKL	1	12.500	12.500				X							
57	Máy vi tính xách tay model: Travelmate P249-G2-M (Anh Đức Huy -SDR)	VP CCKL	1	12.500	12.500				X							
58	Máy vi tính xách tay: Travelmate P214-52	VP CCKL	1	13.466	13.466				X							
59	Máy vi tính xách tay: Travelmate P214-52 (2-2019)	VP CCKL	1	13.466	13.466				X							
60	Máy phô tô copy	VP CCKL	1	70.000	70.000		26.250		X							
61	Máy vi tính xách tay DELL	VP CCKL	1	15.000	15.000				X							
62	Máy vi tính xách tay DELL	VP CCKL	1	15.000	15.000				X							
63	Máy vi tính để bàn	VP CCKL	1	13.500	13.500				X							
64	Máy chiếu projector	VP CCKL	1	30.000	30.000				X							
65	Máy vi tính để bàn Dell VOSTRO 3671MT + E2016HV (94/2020/DA/PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	13.055	13.055				X							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
66	Máy vi tính để bàn Dell VOSTRO 3671MT + E2016HV (95/2020/DA/PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	13.055	13.055				X					
67	Máy vi tính để bàn Dell VOSTRO 3671MT + E2016HV (96/2020/DA/PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	13.055	13.055		0		X					
68	Máy vi tính để bàn (CCT)	VP CCKL	1	12.000	12.000		2.400		X					
69	Máy vi tính xách tay Acer (CCT)	VP CCKL	1	15.000	15.000		3.000		X					
70	Máy vi tính xách tay Acer (N.Hùng)	VP CCKL	1	15.000	15.000		3.000		X					
71	Máy Scan (Thủy)	VP CCKL	1	10.000	10.000		2.000		X					
72	Màn hình led hội trường	VP CCKL	1	123.471	123.471		34.988		X					
73	Bàn ghế ngồi làm việc (CCT)	VP CCKL	1	10.000	10.000		5.000		X					
74	Bàn ghế tiếp khách (CCT)	VP CCKL	1	10.000	10.000		5.000		X					
75	Máy lạnh Shark 1.5P	VP CCKL	1	12.000	12.000		7.500		X					
76	Máy lạnh Shark 1.5P	VP CCKL	1	12.000	12.000		7.500		X					
77	Máy lạnh Shark 1.5P	VP CCKL	1	12.000	12.000		7.500		X					
78	Thiết bị họp trực tuyến	VP CCKL	1	40.000	40.000		25.000		X					
79	Máy vi tính để bàn (Nguyên SDR)	VP CCKL	1	15.000	15.000		6.000		X					
80	Máy vi tính để bàn (Vinh TCTTXDLL)	VP CCKL	1	15.000	15.000		6.000		X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
81	Máy vi tính xách tay (Thắng TTPC)	VP CCKL	1	15.000	15.000		6.000		X					
82	Máy điều hòa nhiệt độ LG (Văn thư)	VP CCKL	1	10.700	10.700		8.025		X					
83	Máy điều hòa nhiệt độ LG (Điền HCTH)	VP CCKL	1	10.700	10.700		8.025		X					
84	Máy điều hòa nhiệt độ LG (SDR tầng 2)	VP CCKL	1	10.700	10.700		8.025		X					
85	Máy điều hòa nhiệt độ LG (PCCT tầng 2 nhà B)	VP CCKL	1	10.700	10.700		8.025		X					
86	Tivi (Hội trường tầng 1_Nhà A)	VP CCKL	1	21.300	21.300		12.780		X					
87	Máy chiếu projector	VP CCKL	1	15.850	15.850		9.510		X					
88	Máy vi tính để bàn (Bách SDR)	VP CCKL	1	13.400	13.400		8.040		X					
89	Máy vi tính xách tay (Xuân HCTH)	VP CCKL	1	15.000	15.000		9.000		X					
90	Máy vi tính xách tay (Thiện QLVR)	VP CCKL	1	15.000	15.000		9.000		X					
91	Bộ bàn ghế tiếp khách (Sảnh 1_Nhà A)	VP CCKL	1	14.700	14.700		11.025		X					
92	Tủ đựng súng	VP CCKL	1	10.000	10.000		7.500		X					
93	Tủ đựng súng	VP CCKL	1	10.000	10.000		7.500		X					
94	Tủ đựng súng	VP CCKL	1	10.000	10.000		7.500		X					
95	Điều hòa cây phòng hội trường tầng 2 nhà B	VP CCKL	1	21.960	21.960		19.215		X					
96	Máy vi tính xách tay (Sếp Bình PCCCT 2024)	VP CCKL	1	14.641	14.641		11.713		X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng)			Giá trị còn lại	Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá				Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
97	Máy vi tính để bàn (Tiên_BPKT_2024)	VP CCKL	1	15.000	15.000		12.000		X					
98	Máy vi tính để bàn (Phương_TCTTXDLL_2024)	VP CCKL	1	15.000	15.000		12.000		X					
b	Máy móc thiết bị chuyên dùng		40	878.378	878.378		225.873							
1	Máy định vị Garmin GPS-Map 76 CSX	VP CCKL	1	10.559	10.559				X					
2	Ống nhòm quan sát ban đêm (2 cái)	VP CCKL	1	22.000	22.000				X					
3	GPS Gamin GPSMAP 78 S	VP CCKL	1	21.516	21.516				X					
4	Máy bơm 381S Nhật	VP CCKL	1	77.570	77.570				X					
5	Máy phát điện	VP CCKL	1	18.000	18.000				X					
6	Thiết bị GPS cầm tay: GPS Gamin GPSMAP 78S	VP CCKL	1	33.693	33.693				X					
7	Thiết bị GPS cầm tay: GPS Gamin GPSMAP 78S	VP CCKL	1	33.693	33.693				X					
8	Cột ăng ten Chi cục	VP CCKL	1	15.388	15.388				X					
9	Máy bộ đàm mẹ ICOM 50W Model IC-F5023H VHF (188/2016/DA-PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	11.537	11.537				X					
10	Máy bộ đàm mẹ ICOM 50W Model IC-F5023H VHF (189/2016/DA-PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	11.537	11.537				X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Máy bộ đàm mẹ ICOM 50W Model IC-F5023H VHF (190/2016/DA-PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	11.537	11.537				X					
12	Máy bộ đàm mẹ ICOM 50W Model IC-F5023H VHF (191/2016/DA-PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	11.537	11.537				X					
13	Máy bộ đàm mẹ ICOM 50W Model IC-F5023H VHF (176/2017/DA-PCCCR-TSCĐ).	VP CCKL	1	11.440	11.440				X					
14	Máy bộ đàm mẹ ICOM 50W Model IC-F5023H VHF (177/2017/DA-PCCCR-TSCĐ).	VP CCKL	1	11.440	11.440				X					
15	Máy bộ đàm mẹ ICOM 50W Model IC-F5023H VHF (178/2017/DA-PCCCR-TSCĐ).	VP CCKL	1	11.440	11.440				X					
16	Máy bộ đàm mẹ ICOM 50W Model IC-F5023H VHF (179/2017/DA-PCCCR-TSCĐ).	VP CCKL	1	11.440	11.440				X					
17	Máy định vị vệ tinh GARMIN GPS 64S (125/2017/DA-PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	18.377	18.377				X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác	9	10	11	12	13	14	15					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Máy định vị vệ tinh GARMIN GPS 64S (126/2017/DA-PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	18.377	18.377				X					
19	Máy định vị vệ tinh GARMIN GPS 64S (127/2017/DA-PCCCR-TSCĐ). Hồng	VP CCKL	1	18.377	18.377				X					
20	Máy định vị vệ tinh GARMIN GPS 64S (128/2017/DA-PCCCR-TSCĐ).	VP CCKL	1	18.377	18.377				X					
21	Máy định vị vệ tinh GARMIN GPS 64S (129/2017/DA-PCCCR-TSCĐ).	VP CCKL	1	18.377	18.377				X					
22	Máy cưa xăng (69/2017/DA-PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	19.411	19.411				X					
23	Máy bộ đàm con Motorola P6620i (124/2020/DA-PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	12.486	12.486				X					
24	Máy bộ đàm con Motorola P6620i (125/2020/DA-PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	12.486	12.486				X					
25	Máy bộ đàm con Motorola P6620i (126/2020/DA-PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	12.486	12.486				X					

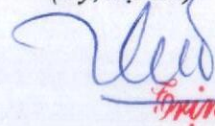
STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Giá trị còn lại	Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá		Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn		Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
														Tổng cộng
				Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
26	Máy bộ đàm con Motorola P6620i (127/2020/DA-PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	12.486	12.486				X					
27	Máy bộ đàm con Motorola P6620i (128/2020/DA-PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	12.486	12.486				X					
28	Máy thổi gió HUSQVARNA 350BT (82/2020/DA-PCCCR-TSCĐ).	VP CCKL	1	15.669	15.669		5.876		X					
29	Máy thổi gió HUSQVARNA 350BT (83/2020/DA-PCCCR-TSCĐ).	VP CCKL	1	15.669	15.669		5.876		X					
30	Máy thổi gió HUSQVARNA 350BT (84/2020/DA-PCCCR-TSCĐ).	VP CCKL	1	15.669	15.669		5.876		X					
31	Máy định vị GPS	VP CCKL	5	59.400	59.400		22.275		X					
32	Ống nhôm quan sát ban đêm (2 cái)	VP CCKL	2	39.820	39.820		14.933		X					
33	Máy cưa xăng	VP CCKL	1	12.100	12.100		4.538		X					
34	Fly cam hỗ trợ giám sát rừng	VP CCKL	1	111.000	111.000		83.250		X					
35	Fly cam hỗ trợ giám sát rừng	VP CCKL	1	111.000	111.000		83.250		X					
4	Tài sản cố định khác		7	387.449	387.449		269.429							
1	Bể chứa nước phục vụ công tác PCCCR tại đồi Ngự Bình	VP CCKL	1	46.307	46.307		23.154		X					
2	Bể chứa nước phục vụ công tác PCCCR tại đồi Tam Thai	VP CCKL	1	46.332	46.332		23.166		X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
														Tổng cộng
				Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Bể chứa nước phục vụ công tác PCCCR tại đồi Thiên Thai	VP CCKL	1	46.465	46.465		23.233		X					
4	Bể chứa nước phục vụ công tác PCCCR tại đồi Động Tranh	VP CCKL	1	46.452	46.452		23.221		X					
5	Bể chứa nước phục vụ công tác PCCCR tại huyện Phú Lộc	VP CCKL	1	69.705	69.705		60.991		X					
6	Bể chứa nước phục vụ công tác PCCCR tại huyện Phú Lộc	VP CCKL	1	69.705	69.705		60.991		X					
7	Hệ thống chống nắng	VP CCKL	1	62.483	62.483		54.672		X					
5	Phần mềm kế toán (TK 213) hoặc TS Vô hình khác		3	3.793.497	3.793.497									
1	Phần mềm GIS cảnh báo cháy rừng, SEVER máy chủ (194/2016/DA-PCCCR-TSCĐ)	VP CCKL	1	3.753.497	3.753.497				X					
2	Phần mềm quản lý cán bộ và tiền lương	VP CCKL	1	20.000	20.000				X					
3	Phần mềm tổng hợp Quyết toán năm 2019	VP CCKL	1	20.000	20.000				X					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Minh Thị Thu Hồng

Ngày 06 tháng 04 năm 2025
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Lê Ngọc Tuấn